



TỔNG CÔNG TY CP XÂY DỰNG CÔNG NGHIỆP VIỆT NAM

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/10/2023 đến ngày 31/12/2023

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2023	01/01/2023
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		666.447.902.900	579.854.853.645
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.1	46.079.897.308	35.447.677.598
1 Tiền	111		46.079.897.308	35.447.677.598
2 Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		540.389.517.381	490.738.394.304
1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.2	78.355.178.227	85.212.163.651
2 Trả trước cho người bán	132	5.3	104.200.979.170	55.490.291.968
3 Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
6 Phải thu ngắn hạn khác	136	5.4	439.039.405.650	420.849.631.547
7 Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	5.5	(81.206.045.666)	(70.813.692.862)
8 Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140	5.6	72.346.162.434	45.633.626.392
1 Hàng tồn kho	141		84.014.583.959	57.883.284.769
2 Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(11.668.421.525)	(12.249.658.377)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		7.632.325.777	8.035.155.351
1 Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.10	-	463.860.288
2 Thuế GTGT được khấu trừ	152		6.046.209.681	6.023.867.493
3 Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	5.13	1.586.116.096	1.547.427.570
4 Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5 Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		329.631.134.509	333.794.431.748
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		1.360.585.978	2.908.506.753
1 Tài sản cố định hữu hình	221	5.7	1.360.585.978	2.852.341.757
- Nguyên giá	222		31.696.938.730	32.094.475.093
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(30.336.352.752)	(29.242.133.336)
2 Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
3 Tài sản cố định vô hình	227	5.8	-	56.164.996
- Nguyên giá	228		1.013.925.557	1.013.925.557
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1.013.925.557)	(957.760.561)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	5.9	310.583.894.962	313.144.576.348
1 Đầu tư vào công ty con	251		473.305.672.855	473.305.672.855
2 Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		54.263.592.152	54.263.592.152
3 Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	253		28.883.043.675	28.883.043.675
4 Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	254		(245.868.413.720)	(243.307.732.334)
V. Tài sản dài hạn khác	260		17.686.653.569	17.741.348.647
1 Chi phí trả trước dài hạn	261	5.10	17.686.653.569	17.741.348.647
2 Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		-	-
3 Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4 Tài sản dài hạn khác	268		-	-

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2023	01/01/2023
1	2	3	4	5
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		996.079.037.409	913.649.285.393
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		262.196.242.047	181.277.911.081
I. Nợ ngắn hạn	310		248.747.022.047	167.818.719.165
1 Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.11	52.504.539.611	62.203.984.783
2 Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	5.12	81.780.629.351	11.789.674.243
3 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.13	1.529.032.964	1.518.297.597
4 Phải trả người lao động	314		9.172.439.852	8.213.906.053
5 Chi phí phải trả ngắn hạn	315	5.14	36.885.312.062	26.960.924.450
6 Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7 Phải trả theo tiến độ kế hoạch HĐXD	317		-	-
8 Doanh thu chưa thực hiện	318		-	-
9 Phải trả ngắn hạn khác	319	5.15	20.046.849.916	21.201.621.222
10 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.16	26.641.323.309	20.244.473.835
11 Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		2.800.000.000	-
12 Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		17.386.894.982	15.685.836.982
13 Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14 Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		13.449.220.000	13.459.191.916
7 Phải trả dài hạn khác	337	5.15	13.449.220.000	13.449.220.000
12 Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	9.971.916
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		733.882.795.362	732.371.374.312
I. Vốn chủ sở hữu	410	5.17	733.882.795.362	732.371.374.312
1 Vốn góp của chủ sở hữu	411		550.000.000.000	550.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		550.000.000.000	550.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2 Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3 Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4 Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5 Cổ phiếu quỹ	415		-	-
6 Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7 Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		(109.200.969)	(867.110.330)
8 Quỹ đầu tư phát triển	418		-	-
9 Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10 Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11 Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		183.991.996.331	183.238.484.642
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		178.822.132.660	168.471.334.118
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		5.169.863.671	14.767.150.524
12 Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 =300+400)	440		996.079.037.409	913.649.285.393

Hà nội, ngày 29 tháng 01 năm 2024

Người lập

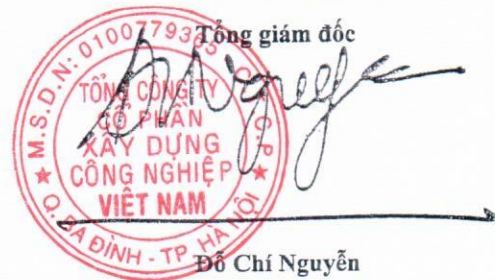


Nguyễn Thị Bích Hạnh

Kế toán trưởng



Đặng Quang Cường



Đỗ Chí Nguyễn

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý IV năm 2023

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý IV		Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
<i>I</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4</i>	<i>5</i>	<i>6</i>	<i>7</i>
1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	6.1	40.793.137.789	65.076.984.153	160.883.154.144	210.237.789.616
2 Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	-
3 Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		40.793.137.789	65.076.984.153	160.883.154.144	210.237.789.616
4 Giá vốn hàng bán	11	6.2	39.856.548.919	61.343.949.394	150.620.830.286	204.870.215.977
5 Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		936.588.870	3.733.034.759	10.262.323.858	5.367.573.639
6 Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.3	17.812.664.827	13.401.647.240	39.151.174.713	41.779.323.891
7 Chi phí tài chính	22	6.4	2.560.681.386	380.339	2.560.681.386	380.339
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		-	-	-	-
8 Chi phí bán hàng	24		-	-	-	-
9 Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	6.5	20.160.128.002	14.689.935.938	44.991.872.257	35.223.678.081
10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(24+25))	30		(3.971.555.691)	2.444.365.722	1.860.944.928	11.922.839.110
11 Thu nhập khác	31		827.182.224	1.014.127.288	3.926.168.567	2.961.431.731
12 Chi phí khác	32		(36.320.118)	83.538.874	617.249.824	117.120.317
13 Lợi nhuận khác (40=31-32)	40	6.6	863.502.342	930.588.414	3.308.918.743	2.844.311.414
14 Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+ 40)	50		(3.108.053.349)	3.374.954.136	5.169.863.671	14.767.150.524
15 Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	6.7	-	-	-	-
16 Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
17 Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		(3.108.053.349)	3.374.954.136	5.169.863.671	14.767.150.524
18 Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70					

Hà nội, ngày 29 tháng 01 năm 2024

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng giám đốc

Nguyễn Thị Bích Hạnh

Đặng Quang Cường

Đỗ Chí Nguyễn

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý IV năm 2023

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Từ 01/01/2023 đến 31/12/2023	Từ 01/01/2022 đến 31/12/2022
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	5.169.863.671	14.767.150.524
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	1.875.409.412	1.915.315.938
- Các khoản dự phòng	03	12.371.797.338	15.946.596.867
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	757.909.361	(330.140.272)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(39.151.174.713)	(41.801.730.709)
- Chi phí lãi vay	06	-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	(18.976.194.931)	(9.502.807.652)
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(102.911.517.912)	(7.909.787.903)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(26.131.299.190)	19.002.705.612
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11	134.259.587.171	(44.150.236.421)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	518.555.366	(4.016.197.059)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13	-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14	-	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	-	-
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	1.772.918.000	295.000.000
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	(2.770.935.225)	(2.675.275.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(14.238.886.721)	(48.956.598.423)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	(327.488.637)	(106.000.000)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22	2.632.337.176	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	26	-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	16.169.408.418	19.426.737.216
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	18.474.256.957	19.320.737.216
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
3. Tiền thu từ đi vay	33	70.758.815.578	29.749.965.765
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	(64.361.966.104)	(9.505.491.930)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	6.396.849.474	20.244.473.835
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	10.632.219.710	(9.391.387.372)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	35.447.677.598	44.838.949.320
Ảnh hưởng của thay đổi TGHĐ quy đổi ngoại tệ	61	-	115.650
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70	46.079.897.308	35.447.677.598

Hà nội, ngày 29 tháng 01 năm 2024

Người lập

Nguyễn Thị Bích Hạnh

Kế toán trưởng

Đặng Quang Cường

Tổng giám đốc



Đỗ Chí Nguyễn

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***I. THÔNG TIN KHAI QUÁT****1. Hình thức sở hữu vốn**

Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng Công nghiệp Việt Nam (gọi tắt là “Tổng Công ty”), tiền thân là Doanh nghiệp Nhà nước trực thuộc Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công Thương), được thành lập theo Quyết định số 63/1998/QĐ-BCN ngày 22/09/1998 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp. Kể từ ngày 01/06/2011, Tổng Công ty đã chính thức chuyển sang hoạt động theo hình thức cổ phần theo Quyết định số 1437/QĐ-TTg ngày 10/08/2010 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt phương án cổ phần hóa Tổng Công ty và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0100779365 thay đổi lần thứ năm do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 01/06/2011.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0100779365 thay đổi lần thứ bảy do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 19/08/2020 thì vốn điều lệ của Tổng Công ty là **550.000.000.000 đồng** (Năm trăm năm mươi tỷ đồng).

2. Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

- Xây dựng nhà các loại; Khai khoáng khác chưa được phân vào đâu; Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng thạch cao; Cắt tạo dáng và hoàn thiện đá; Sản xuất các cấu kiện kim loại; Sản xuất thùng, bể chứa và dụng cụ chứa đựng bằng kim loại; Rèn, dập, ép và cán kim loại, luyện bột kim loại; Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đâu; Xây dựng công trình công ích; Lắp đặt hệ thống điện;
- Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác; Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông; Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa; Kho bãi và lưu giữ hàng hóa; Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống lưu động (không bao gồm kinh doanh quán bar, phòng hát karaoke, vũ trường); Dịch vụ phục vụ đồ uống (không bao gồm kinh doanh quán bar);
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng khác; Sản xuất hóa chất cơ bản (trừ hóa chất nhà nước cấm); Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét; Sửa chữa máy móc, thiết bị; Sửa chữa thiết bị điện; Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Các ngành nghề kinh doanh khác đã qui định cụ thể tại Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp./.

Trụ sở chính:

Địa chỉ: Số 5 Láng Hạ, Ba Đình, Hà Nội

Điện thoại: (84-4) 35 142 417

Fax: (84-4) 38 560 629

3. Cấu trúc doanh nghiệp***Danh sách các đơn vị hạch toán kinh tế phụ thuộc của Tổng Công ty***

- | | | |
|---|---|---|
| 1. Trung tâm Xuất nhập khẩu và Dịch vụ vật tư kỹ thuật | - | Địa chỉ: Số 5 Láng Hạ - Ba Đình - Hà Nội |
| 2. Chi nhánh Miền Nam - Tổng Công ty CP Xây dựng công nghiệp Việt Nam | - | Địa chỉ: Số 22 - Lý Tự Trọng - Phường Bến Nghé - Quận 1 - TP.HCM |
| 3. Chi nhánh Campuchia - Tổng Công ty cổ phần Xây dựng Công nghiệp Việt Nam | - | Địa chỉ: 10EF6, st.206+211, Sangkat vealvong, Khan 7makara, Phnompenh, Cambodia |
| 4. Chi nhánh Xây lắp và cung ứng Vật tư thiết bị | - | Địa chỉ: Số 5 Láng Hạ - Ba Đình - Hà Nội |
| 5. Chi nhánh Myanmar - Tổng công ty Cp Xây dựng công nghiệp Việt nam | - | Địa chỉ: Số 1, tòa nhà số 33, Shwe, Yangon, Mvanmar |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***Danh sách các Công ty con của Tổng Công ty**

1. Công ty TNHH Một thành viên Xây lắp điện 2 - Địa chỉ: Số 81 Nguyễn Đình Chiểu, Phường 6, quận 3, TP. Hồ Chí Minh
- Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 100%
- Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 100%
2. Công ty TNHH Một thành viên Xây lắp điện 4 - Địa chỉ: Tổ 5, Thị Trấn Đông Anh, Hà Nội
- Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 100%
- Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 100%
3. Công ty TNHH MTV Xây lắp Hoá chất - Địa chỉ: Số 5 Láng Hạ - Ba Đình - Hà Nội
- Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 100%
- Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 100%
4. Công ty TNHH MTV Cơ khí Hoá chất Hà Bắc - Địa chỉ: Phường Thọ Xương - Bắc Giang
- Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 100%
- Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 100%
5. Công ty TNHH MTV Xi măng Quang Sơn - Địa chỉ: Thôn Đông Thu, xã Quang Sơn, huyện Đông Hỷ, tỉnh Thái Nguyên
- Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 100%
- Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 100%
6. Công ty CP Xây lắp và Sản xuất công nghiệp - Địa chỉ: Tầng 4 tòa nhà hỗn hợp Sông Đà, đường Trần Phú, Văn Quán, Hà Đông, Hà Nội.
- Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 52,15%
- Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 52,15%
7. Công ty Cổ phần Cơ khí Xây lắp Hoá chất - Địa chỉ: Km 5 Khu Lâm Sơn, phường Sở Dầu, quận Hồng Bàng, thành phố Hải Phòng
- Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 71,42%
- Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 71,42%
8. Công ty Cổ phần Bê tông ly tâm Thủ Đức - Địa chỉ: 356 A đường Hà Nội, phường Phước Long A, quận 9, thành phố Hồ Chí Minh
- Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 51,00%
- Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 51,00%
9. Công ty CP XNK Thương mại Hợp tác nhân lực quốc tế Việt Nam - Địa chỉ: Số 156 Xã Đàn 2- Nam Đồng- Đống Đa- Hà Nội
- Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 51,00%
- Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 51,00%
10. Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng số 5 - Địa chỉ: Lầu 06, số 22 Lý Tự Trọng, Quận 1, thành phố Hồ Chí Minh
- Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 51%
- Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 51%

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG CÔNG NGHIỆP VIỆT NAM**MÃ SỐ B 09-DN**

Tòa nhà Vinaincon, số 5 Láng Hạ, phường Thành Công

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC

Quận Ba Đình, thành phố Hà Nội

Ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

- | | |
|---|---|
| 11. Công ty CP Đầu tư và Khoáng sản Vinaincon | - Địa chỉ: Số 5 Láng Hạ, Ba Đình, Hà Nội
- Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 51,00%
- Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 51,00 |
| 12. Công ty CP Bê tông ly tâm An Giang | - Địa chỉ: Quốc lộ 91, khóm An Thới, phường Mỹ Thới, thành phố Long Xuyên, tỉnh An Giang
- Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 50,69%
- Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 50,69% |
| 13. Công ty CP Đầu tư và Xây dựng Vinaincon 6 | - Địa chỉ: Số 22 Lý Tự Trọng, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh
- Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 51,00%.
- Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 51,00%. |

Danh sách các Công ty liên kết của Tổng Công ty

- | | |
|---|---|
| 1. Công ty Cổ phần Cơ khí Hồng Nam | - Địa chỉ: phường Lĩnh Nam, Hoàng Mai, Hà Nội
- Tỷ lệ phần sở hữu: 27,37%
- Tỷ lệ quyền biểu quyết: 27,37% |
| 2. Công ty CP Đầu tư và Xây dựng công nghiệp | - Địa chỉ: Số 158, phố Hạ Đình, phường Thanh Xuân Trung, thành phố Hà Nội
- Tỷ lệ phần sở hữu: 36,00%
- Tỷ lệ quyền biểu quyết: 36,00% |
| 3. Công ty CP Khai thác đá vôi Quang Sơn | - Địa chỉ: Quang Sơn - Đông Hỷ - Thái Nguyên
- Tỷ lệ phần sở hữu: 25,00%
- Tỷ lệ quyền biểu quyết: 25,00% |
| 4. Công ty CP Đầu tư năng lượng Vinaincon | - Địa chỉ: Vũ Phạm Hàm, Cầu Giấy, Hà Nội
- Tỷ lệ phần sở hữu: 41,00%
- Tỷ lệ quyền biểu quyết: 41,00% |
| 5. Công ty CP Bê tông ly tâm Vinaincon | - Địa chỉ: thôn Thập Phan, Đồng Lạc, Nam Sách, Hải Dương
- Tỷ lệ phần sở hữu: 20,00%
- Tỷ lệ quyền biểu quyết: 20,00% |
| 6. Công ty CP Thi công cơ giới Vinaincon | - Địa chỉ: Số 5 Phố Láng Hạ, Phường Thành Công, Ba Đình, Hà Nội
- Tỷ lệ phần sở hữu: 28%
- Tỷ lệ quyền biểu quyết: 28% |
| 7. Công ty CP Kết cấu thép Xây dựng | - Địa chỉ: Tầng 15 tòa nhà TTC, phố Duy Tân, quận Cầu Giấy, Hà Nội
- Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 23,11%
- Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 23,11% |
| 8. Công ty CP Tư vấn Thiết kế và Xây dựng Vinaincon | - Địa chỉ: Số 5 Phố Láng Hạ, Phường Thành Công, Ba Đình, Hà Nội
- Tỷ lệ phần sở hữu: 20,70%
- Tỷ lệ quyền biểu quyết: 20,70% |

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**Năm tài chính**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Kỳ kế toán năm của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ được lập cho kỳ kế toán từ ngày 01/10/2023 đến ngày 31/12/2023.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam ("VND"), hạch toán theo phương pháp giá gốc, phù hợp với các quy định của Luật Kế toán số 03/2003/QH11 ngày 17/06/2003 và Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 01 - Chuẩn mực chung.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Chi nhánh Campuchia là Đô la Mỹ ("USD"), Chi nhánh Myanmar là Myanmar Kyats ("MMK") hạch toán theo nguyên tắc giá gốc, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty cho rằng việc trình bày báo cáo tài chính của Chi nhánh bằng Đô la Mỹ và Myanmar Kyats là cần thiết để phản ánh bản chất kinh tế của các nghiệp vụ liên quan đến hoạt động kinh doanh của Chi nhánh.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**Chế độ kế toán áp dụng**

Tổng Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ của Tổng Công ty được lập và trình bày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**Cơ sở lập Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ**

Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ của Tổng Công ty được lập trên cơ sở Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Tổng Công ty và các đơn vị hạch toán kinh tế phụ thuộc gồm: Chi nhánh Xây lắp và cung ứng Vật tư thiết bị, Trung tâm Xuất nhập khẩu và Dịch vụ Vật tư kỹ thuật, Chi nhánh Miền Nam - Tổng Công ty CP Xây dựng công nghiệp Việt Nam và Chi nhánh Campuchia - Tổng Công ty cổ phần Xây dựng Công nghiệp Việt Nam, Chi nhánh Myanmar - Tổng Công ty cổ phần Xây dựng Công nghiệp Việt Nam. Các giao dịch nội bộ, số dư công nợ nội bộ giữa Tổng Công ty với các đơn vị phụ thuộc và giữa các đơn vị phụ thuộc với nhau đã được loại trừ khi lập Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ.

Chi nhánh Campuchia sử dụng Đô la Mỹ (USD) làm đơn vị tiền tệ kế toán. Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty cho rằng việc sử dụng đơn vị tiền tệ kế toán bằng Đô la Mỹ là cần thiết để phản ánh bản chất kinh tế của các nghiệp vụ liên quan đến hoạt động kinh doanh của Chi nhánh. Cho mục đích công bố báo cáo theo luật định tại Việt Nam, Tổng Công ty đã thực hiện chuyển đổi báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/10/2023 đến ngày 31/12/2023 được lập bằng Đô la Mỹ (USD) sang Đồng Việt Nam (VND) theo nguyên tắc sau:

Tài sản và nợ phải trả được quy đổi ra Đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế cuối kỳ (là tỷ giá chuyển khoản của một ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại thời điểm báo cáo);

Chênh lệch tỷ giá được quy đổi ra Đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày đánh giá;

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối, các quỹ trích từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phát sinh sau ngày đầu tư được quy đổi ra Đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế cuối kỳ;

Chi nhánh Myanmar sử dụng KYAT Myanmar (MMK) làm đơn vị tiền tệ kế toán. Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty cho rằng việc sử dụng đơn vị tiền tệ kế toán bằng là cần thiết để phản ánh bản chất kinh tế của các nghiệp vụ liên quan đến hoạt động kinh doanh của Chi nhánh. Cho mục đích công bố báo

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

cáo theo luật định tại Việt Nam, Tổng Công ty đã thực hiện chuyển đổi báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/10/2023 đến ngày 31/12/2023 được lập bằng KYAT Myanmar (MMK) sang Đồng Việt Nam (VND) theo tỷ giá chuyển đổi là 11,70 MMK/VND.

Các khoản mục thuộc Báo cáo lưu chuyển tiền tệ được quy đổi ra Đồng Việt Nam theo tỷ giá bình quân.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh khi chuyển đổi Báo cáo tài chính giữa niên độ được lập bằng đồng ngoại tệ ra Đồng Việt Nam được ghi nhận trên chỉ tiêu "Chênh lệch tỷ giá hối đoái" - Mã số 417 thuộc phần Vốn chủ sở hữu của Bảng cân đối kế toán giữa niên độ.

Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Tỷ giá để quy đổi các giao dịch phát sinh trong kỳ bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch với các ngân hàng giao dịch.

Tổng Công ty chưa thực hiện đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ.

Nguyên tắc xác định các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của doanh nghiệp tại thời điểm báo cáo, gồm tiền mặt tại quỹ của doanh nghiệp và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, được ghi nhận và lập báo cáo theo đồng Việt Nam (VND), phù hợp với quy định tại Luật Kế toán số 03/2003/QH11 ngày 17/6/2003.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó đến thời điểm lập Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ, phù hợp với quy định của Chuẩn mực kế toán Việt nam số 24 - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính***Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn***

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Tổng Công ty có ý định và khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, được ghi nhận bắt đầu từ ngày phát sinh hoạt động gửi tiền.

Đầu tư vào công ty con

Công ty con là các công ty do Tổng Công ty kiểm soát. Việc kiểm soát đạt được khi Tổng Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Tổng Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư góp vốn nhưng Tổng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Tổng Công ty ghi nhận ban đầu khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác theo giá gốc kể từ ngày góp vốn. Tổng Công ty hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Tổng Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Phương pháp lập dự phòng tổn thất các khoản đầu tư

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác được trình bày trên Bảng cân đối kế toán tổng hợp giữa niên độ theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng tổn thất. Dự phòng tổn thất đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác được trích lập theo quy định tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08 tháng 08 năm 2019 của Bộ Tài chính về “Hướng dẫn việc trích lập và xử lý các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, công trình xây dựng tại doanh nghiệp”.

Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu bao gồm các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Nợ phải thu không ghi cao hơn giá trị phải thu hồi.

Phải thu khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại, phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán.

Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến các giao dịch mua - bán.

Các khoản nợ phải thu được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng và kỳ hạn của các khoản phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của doanh nghiệp.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ, Tổng Công ty chưa đánh giá lại số dư các khoản nợ phải thu có gốc ngoại tệ.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi, căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Tổng Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên.

Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp trích khấu hao TSCĐ

Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp trích khấu hao TSCĐ hữu hình: Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Việc ghi nhận và trích khấu hao tài sản cố định hữu hình thực hiện theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 03 - Tài sản cố định hữu hình, Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp và Thông tư 45/2013/TT - BTC ngày 25/04/2013 hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Nguyên giá tài sản cố định hình thành do mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Đối với tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng cơ bản theo phương thức giao thầu hoặc tự xây dựng và sản xuất, nguyên giá là giá quyết toán công trình xây dựng theo Quy chế quản lý đầu tư và xây dựng hiện hành, các chi phí khác có liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ (nếu có). Trường hợp dự án đã hoàn thành và đưa vào sử dụng nhưng quyết toán chưa được phê duyệt, nguyên giá tài sản cố định được ghi nhận theo giá tạm tính trên cơ sở chi phí thực tế đã bỏ ra để có được tài sản cố định. Nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh theo giá quyết toán được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu TSCĐ hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản khi các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai. Các chi phí phát sinh không thoả mãn được điều kiện trên được Tổng Công ty ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

Tổng Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định hữu hình. Kế toán TSCĐ hữu hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Tổng Công ty gồm:

Loại tài sản cố định	Thời gian khấu hao <năm>
- Nhà cửa vật kiến trúc	14 - 25
- Máy móc thiết bị	03 - 08
- Phương tiện vận tải	10
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 08

b. Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp trích khấu hao TSCĐ vô hình

Tài sản cố định vô hình của Tổng Công ty bao gồm: phần mềm kế toán, Phần mềm quản lý trang Web, phần mềm mạng LAN, Phần mềm quản lý nhân sự và quản lý kho, phần mềm văn phòng điện tử BKAV.

Việc ghi nhận và trích khấu hao tài sản cố định vô hình thực hiện theo chuẩn mực kế toán Việt Nam số 04 - Tài sản cố định vô hình, Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp và Thông tư 45/2013/TT - BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 của Bộ Tài chính về ban hành Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chi tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Tổng Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định vô hình. Kế toán TSCĐ vô hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Tổng Công ty gồm:

Loại tài sản cố định	Thời gian khấu hao <năm>
- Phần mềm kế toán	02
- Phần mềm quản lý nhân sự và quản lý kho	02
- Phần mềm quản lý trang Web	03
- Phần mềm mạng LAN	03
- Phần mềm văn phòng điện tử BKAV	03

Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ các khoản chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán.

Chi phí trả trước dài hạn là giá trị quyền sử dụng đất phải nộp theo phương án cổ phần hóa Tổng Công ty đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt, giá trị công cụ, dụng cụ chờ phân bổ và chi phí hỗ trợ tiền thuê và di dời văn phòng cho Công ty TNHH MTV Xây lắp hóa chất được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Tổng Công ty với thời hạn từ một năm trở lên, được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước dài hạn và được phân bổ trong thời gian từ 2 đến 3 năm tài chính vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo các quy định kế toán hiện hành.

Nguyên tắc kế toán các khoản nợ phải trả

Nợ phải trả là các khoản phải thanh toán cho nhà cung cấp và các đối tượng khác. Nợ phải trả bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác. Nợ phải trả không ghi nhận thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với người mua, gồm cả các khoản phải trả giữa công ty mẹ và công ty con, công ty liên doanh, liên kết.

Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng và kỳ hạn phải trả. Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ, Tổng Công ty chưa đánh giá lại số dư các khoản nợ phải trả có gốc ngoại tệ.

Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả của Tổng Công ty bao gồm: chi phí lãi vay phải trả cho các cổ đông (tiền góp vốn trong giai đoạn Tổng Công ty chưa hoàn thành thủ tục chuyển sang Công ty cổ phần) được ghi nhận dựa theo Biên bản Kiểm toán Nhà nước, khoản trích trước chi phí các công trình và các chi phí phải trả khác.

Việc trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được tính toán một cách chặt chẽ và có bằng chứng hợp lý, tin cậy về các khoản chi phí phải trích trước trong kỳ nhằm đảm bảo số chi phí phải trả hạch toán vào tài khoản này phù hợp với số chi phí thực tế phát sinh.

Việc trích trước chi phí để tạm tính giá vốn của các công trình được tuân thủ các nguyên tắc: Tổng Công ty chỉ trích trước chi phí để tạm tính giá vốn cho các công trình/hạng mục đã hoàn thành và được xác định là đã bán trong kỳ. Chi phí trích trước vào giá vốn là các khoản chi phí đã có trong dự toán đầu tư, xây dựng nhưng chưa có đủ hồ sơ, tài liệu để nghiệm thu khối lượng. Số chi phí trích trước được tạm tính đảm bảo tương ứng với định mức giá vốn tính theo tổng chi phí dự toán của công trình/hạng mục được xác định đã bán.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Khoản dự phòng phải trả của Tổng Công ty là dự phòng phải trả bảo hành công trình xây lắp, được tính theo hợp đồng của từng công trình còn hạn bảo hành, phù hợp với 3 điều kiện ghi nhận các khoản dự phòng phải trả quy định trong Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 18 - Các khoản dự phòng, tài sản và nợ tiềm tàng.

Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận (lãi) từ hoạt động của doanh nghiệp.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác

Doanh thu của Tổng Công ty là doanh thu hoạt động xây lắp.

Doanh thu từ hợp đồng xây dựng của Tổng Công ty được ghi nhận theo chính sách kế toán của Tổng Công ty về hợp đồng xây dựng.

Hợp đồng xây dựng

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán được tính bằng tỷ lệ phần trăm giữa chi phí phát sinh của phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán so với tổng chi phí dự toán của hợp đồng, ngoại trừ trường hợp chi phí này không tương đương với phần khối lượng xây lắp đã hoàn thành. Khoản chi phí này có thể bao gồm các chi phí phụ thêm, các khoản bồi thường và chi thường thực hiện hợp đồng theo thỏa thuận với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc được hoàn trả là tương đối chắc chắn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Doanh thu hoạt động tài chính gồm doanh thu từ tiền lãi tiền gửi ngân hàng, cổ tức và lợi nhuận được chia.

Doanh thu từ lãi tiền gửi ngân hàng được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ, phù hợp với 2 điều kiện ghi nhận doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 14 - "Doanh thu và thu nhập khác".

Doanh thu từ cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức (các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn), căn cứ vào Biên bản họp Hội đồng cổ đông/Quyết định chia cổ tức, phù hợp với 2 điều kiện ghi nhận doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 14 - "Doanh thu và thu nhập khác".

Các khoản nhận trước của khách hàng không được ghi nhận là doanh thu trong kỳ.

Thu nhập khác của Tổng Công ty là tiền thu từ bán thanh lý công cụ, dụng cụ và cho thuê ô tô, được ghi nhận trên cơ sở phiếu thu, chứng từ ngân hàng, hợp đồng bán thanh lý và các chứng từ kế toán có liên quan.

Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hoạt động xây lắp được ghi nhận và kết chuyển dựa trên tỷ lệ giao khoán của từng công trình đã quy định tại Hợp đồng giao khoán và phù hợp với chi phí thực tế phát sinh.

Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác***Các nghĩa vụ về thuế******Thuế giá trị gia tăng (GTGT)***

Tổng Công ty áp dụng việc kê khai, tính thuế GTGT theo hướng dẫn của luật thuế hiện hành.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Tổng Công ty áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20% trên lợi nhuận chịu thuế. Các đơn vị trực thuộc Tổng Công ty được tính toán và quyết toán thuế TNDN tập trung tại Tổng Công ty.

Riêng Chi nhánh Campuchia - Tổng Công ty CP Xây dựng công nghiệp Việt Nam đã chịu thuế thu nhập doanh nghiệp (20%) ở nước ngoài, khi tính thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tại Việt Nam, đơn vị được trừ số thuế đã nộp ở nước ngoài và đảm bảo số thuế được trừ không vượt quá số thuế thu nhập tính theo quy định của Luật thuế thu nhập doanh nghiệp của Việt Nam.

Việc xác định thuế Thu nhập doanh nghiệp của Tổng Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế khác

Các loại thuế, phí khác doanh nghiệp thực hiện kê khai và nộp cho cơ quan thuế địa phương theo đúng quy định hiện hành của Nhà nước.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ****5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền**

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Tiền mặt	101.357.452	945.314.325
Tiền gửi ngân hàng	45.978.539.856	34.502.363.273
Tổng	46.079.897.308	35.447.677.598

5.2 Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Công ty CP Gang thép Thái Nguyên - TISCO	27.191.055.200	27.191.055.200
Công ty Cổ phần Khoáng sản và XD Bình Dương	2.440.172.226	4.440.172.226
Ban QLDA các công trình điện Miền Trung	6.166.320.702	6.166.320.702
Ban QLDA các công trình điện Miền Bắc	1.099.356.449	1.099.356.449
Công ty CP Archi Reenco Hòa Bình	10.915.969.348	12.965.241.489
Công ty Cổ phần Nova E&C	1.345.368.048	1.345.368.048
Các đối tượng khác	29.196.936.254	32.004.649.537
Tổng	78.355.178.227	85.212.163.651

5.3 Trả trước cho người bán ngắn hạn

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Công ty Cổ phần Kết cấu thép Xây dựng	8.485.617.811	8.485.617.811
Công ty Cổ phần Bê tông ly tâm Vinaincon	4.712.579.331	4.712.579.331
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Đông Anh	3.022.433.220	3.022.433.220
Công ty Cổ phần Xây dựng 203	4.102.173.574	4.102.173.574
Công ty Cổ phần XD và TM LEPRO Việt Nam	2.250.182.909	2.250.182.909
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Thương Mại Tín Hiếu	-	2.066.243.193
Công ty TNHH Tập đoàn Thang máy thiết bị Thăng Long	6.740.122.222	3.030.000.000
Công ty cổ phần xây dựng Đắc Đạo	26.307.468.635	
Các đối tượng khác	48.580.401.468	27.821.061.930
Tổng	104.200.979.170	55.490.291.968

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG CÔNG NGHIỆP VIỆT NAM**MẪU SỐ B 09-DN**Tòa nhà Vinaincon, số 5 Láng Hạ, phường Thành Công
Quận Ba Đình, thành phố Hà NộiBan hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

5.4 Phải thu ngắn hạn khác

	31/12/2023	01/01/2023
	Giá trị	Giá trị
Tạm ứng	8.620.245.965	13.835.520.162
Ký quỹ, ký cược	112.500.000	212.500.000
Phải thu khác	430.306.659.685	406.801.611.385
<i>Công ty TNHH MTV Xi măng Quang Sơn</i>	<i>381.279.416.657</i>	<i>356.132.738.879</i>
<i>Công ty CP Cơ khí Xây lắp Hóa chất</i>	<i>13.844.892.847</i>	<i>13.844.892.847</i>
<i>Công ty TNHH MTV Xây lắp Hóa chất</i>	<i>7.150.635.770</i>	<i>6.576.692.154</i>
<i>Các đối tượng khác</i>	<i>28.031.714.411</i>	<i>30.247.287.505</i>
Tổng	439.039.405.650	420.849.631.547

5.5 Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi*Đơn vị tính: VND*

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Công ty CP gang thép Thái Nguyên - TISCO	27.191.055.200	(27.191.055.200)	27.191.055.200	(27.191.055.200)
Công ty CP Xây dựng 203	4.102.173.574	(4.102.173.574)	4.102.173.574	(4.102.173.574)
Công ty CP Đầu tư Xây dựng Đông Anh	3.022.433.220	(3.022.433.220)	3.022.433.220	(3.022.433.220)
Công ty TNHH Lavimont VN	2.778.463.119	(2.778.463.119)	2.778.463.119	(2.778.463.119)
Công ty CP XD và TM LEPRO Việt Nam	2.250.182.909	(2.250.182.909)	2.250.182.909	(2.250.182.909)
Công ty TNHH Công nghiệp Hoàng Sơn	8.899.267.173	(8.899.267.173)	8.899.267.173	(8.899.267.173)
Công ty CP Thép Thái Bình	2.564.880.468	(2.564.880.468)	2.564.880.468	(2.564.880.468)
Công ty CP Bê tông ly tâm Vinaincon	5.075.550.601	(5.075.550.601)	5.075.550.601	(5.075.550.601)
Công ty CP kết cấu thép Xây dựng	8.485.617.811	(8.485.617.811)	8.485.617.811	(4.242.808.906)
Các đối tượng khác	18.522.210.615	(16.836.421.591)	11.699.982.692	(10.686.877.692)
Tổng	82.891.834.690	(81.206.045.666)	76.069.606.767	(70.813.692.862)

5.6 Hàng tồn kho*Đơn vị tính: VND*

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng tồn kho	84.014.583.959	(11.668.421.525)	57.883.284.769	(12.249.658.377)
Nguyên vật liệu	6.639.878.488	(363.465.447)	8.139.996.832	(944.702.299)
Công cụ, dụng cụ	55.000.000	-	47.812.324	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang (i)	77.319.705.471	(11.304.956.078)	49.695.475.613	(11.304.956.078)
Tổng	84.014.583.959	(11.668.421.525)	57.883.284.769	(12.249.658.377)

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG CÔNG NGHIỆP VIỆT NAM**MẪU SỐ B 09-DN**

Tòa nhà Vinaincon, số 5 Láng Hạ, phường Thành Công

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC

Quận Ba Đình, thành phố Hà Nội

Ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

(i) Chi tiết chi phí sản xuất kinh doanh dở dang:

Công trình/Dự án	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Công trình Nhà máy Gang thép Thái Nguyên - Giai đoạn 2	11.829.205.869	11.304.956.078
Nâng cấp HT điều khiển bảo vệ các trạm 500KV và 220 KV Miền Trung	-	43.720.969
NM gang thép Hoà Phát - Quảng Ngãi	3.771.859.606	3.771.859.606
Khu Đô thị Aqua City	5.690.488.709	5.725.548.585
Nhà máy điện khí LNG Hiệp Phước	22.544.543.839	10.802.603.531
Dự án hóa dầu Long Sơn	293.180.265	4.197.880.126
Trung tâm Thương mại (Nam Hà cũ)	21.280.563.280	8.454.893.603
Các công trình, dự án khác	11.909.863.903	5.394.013.115
Tổng:	77.319.705.471	49.695.475.613

5.7 Tài sản cố định hữu hình*Đơn vị tính: VND*

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dung cụ quản lý	Tổng
NGUYÊN GIÁ					
Số dư ngày 01/01/2023	20.662.134.161	1.251.001.000	9.642.470.051	538.869.881	32.094.475.093
Mua trong năm	-	97.000.000	-	230.488.637	327.488.637
Thanh lý, nhượng bán	-	(725.025.000)	-	-	(725.025.000)
Số dư ngày 31/12/2023	20.662.134.161	622.976.000	9.642.470.051	769.358.518	31.696.938.730
GIÁ TRỊ HAO MÒN					
Số dư ngày 01/01/2023	19.230.712.927	1.251.001.000	8.302.327.301	458.092.108	29.242.133.336
Khấu hao trong năm	1.382.079.264	-	368.295.204	68.869.948	1.819.244.416
Thanh lý, nhượng bán	-	(725.025.000)	-	-	(725.025.000)
Số dư ngày 31/12/2023	20.612.792.191	525.976.000	8.670.622.505	526.962.056	30.336.352.752
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày 01/01/2023	1.431.421.234	-	1.340.142.750	80.777.773	2.852.341.757
Tại ngày 31/12/2023	49.341.970	97.000.000	971.847.546	242.396.462	1.360.585.978

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

5.8 Tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: VND

	Phần mềm quản lý	Tổng
NGUYÊN GIÁ		
Số dư ngày 01/01/2023	1.013.925.557	1.013.925.557
Mua trong năm		-
Thanh lý, nhượng bán	-	-
Số dư ngày 31/12/2023	1.013.925.557	1.013.925.557
GIÁ TRỊ HAO MÒN		
Số dư ngày 01/01/2023	957.760.561	957.760.561
Khấu hao trong năm	56.164.996	56.164.996
Số dư ngày 31/12/2023	1.013.925.557	1.013.925.557
GIÁ TRỊ HAO MÒN		
Số dư ngày 01/01/2023	56.164.996	56.164.996
Số dư ngày 31/12/2023	-	-

5.9 Đầu tư tài chính dài hạn

a) Thông tin chi tiết khoản đầu tư vào công ty con

Đơn vị tính: VND

Đầu tư vào công ty con	31/12/2023			01/01/2023		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
Công ty TNHH MTV Xây lắp điện 2	70.000.000.000	-	(*)	70.000.000.000	-	(*)
Công ty TNHH MTV Xây lắp điện 4	90.000.000.000	-	(*)	90.000.000.000	-	(*)
Công ty TNHH MTV Xây lắp Hóa chất	-	-	(*)	-	-	(*)
Công ty TNHH MTV Cơ khí Hóa chất Hà Bắc	10.000.000.000	(10.000.000.000)	(*)	10.000.000.000	(10.000.000.000)	(*)
Công ty TNHH MTV Xi măng Quang Sơn	200.000.000.000	(200.000.000.000)	(*)	200.000.000.000	(200.000.000.000)	(*)
Công ty CP Xây lắp và Sản xuất công nghiệp	24.386.208.045	(14.087.577.538)	(*)	24.386.208.045	(14.087.577.538)	(*)
Công ty Cổ phần Cơ khí Xây lắp Hóa chất	4.024.058.696	(4.024.058.696)	(*)	4.024.058.696	(4.024.058.696)	(*)
Công ty Cổ phần Bê tông ly tâm Thủ Đức	38.035.530.934	-	(*)	38.035.530.934	-	(*)
Công ty CP XNK Thương mại Hợp tác Nhân lực Quốc tế Việt Nam	2.792.888.482	(467.520.603)	(*)	2.792.888.482	(467.520.603)	(*)
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng số 5	12.201.283.784	-	(*)	12.201.283.784	-	(*)
Công ty Cổ phần Đầu tư và Khoáng sản Vinaincon	4.547.145.641	(1.335.164.074)	(*)	4.547.145.641	(1.205.722.853)	(*)
Công ty CP Bê tông ly tâm An Giang	15.278.557.273	-	(*)	15.278.557.273	-	(*)
Công ty CP Đầu tư và Xây dựng Vinaincon 6	2.040.000.000	(1.833.248.656)	(*)	2.040.000.000	(2.024.313.156)	(*)
Tổng	473.305.672.855	(231.747.569.567)		473.305.672.855	(231.809.192.846)	

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG CÔNG NGHIỆP VIỆT NAM

MẪU SỐ B 09-DN

Tòa nhà Vinaincon, số 5 Láng Hạ, phường Thành Công
Quận Ba Đình, thành phố Hà Nội

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

b) Thông tin chi tiết khoản đầu tư vào công ty liên kết

Đầu tư vào Công ty liên kết	31/12/2023			01/01/2023		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
Công ty Cổ phần Cơ khí Hồng Nam	6.634.922.757	-	(*)	6.634.922.757	-	(*)
Công ty CP Đầu tư và Xây dựng công nghiệp	14.300.768.318	-	(*)	14.300.768.318	-	(*)
Công ty CP Khai thác đá vôi Quang Sơn	2.730.001.416	(569.134.255)	(*)	2.730.001.416	-	(*)
Công ty CP Đầu tư năng lượng Vinaincon	742.806.389	(500.665.396)	(*)	742.806.389	(481.349.227)	(*)
Công ty CP Bê tông ly tâm Vinaincon	8.010.131.008	(7.212.025.817)	(*)	8.010.131.008	(5.860.097.698)	(*)
Công ty CP Thi công cơ giới Vinaincon	2.428.000.000	-	(*)	2.428.000.000	-	(*)
Công ty CP Tư vấn Thiết kế và Xây dựng Vinaincon	6.208.620.000	-	(*)	6.208.620.000	-	(*)
Công ty Cổ phần Kết cấu thép Xây dựng	13.208.342.264	-	(*)	13.208.342.264	-	(*)
Tổng	54.263.592.152	(8.281.825.468)		54.263.592.152	(6.341.446.925)	

c) Thông tin chi tiết khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	31/12/2023			01/01/2023		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
Công ty CP Lắp máy và Xây dựng Miền Nam	779.612.900	(543.980.185)	(*)	779.612.900	(543.980.185)	(*)
Công ty Cổ phần ĐT và Sản xuất công nghiệp	4.123.185.470	-	(*)	4.123.185.470	-	(*)
Công ty Cổ phần Xây dựng công nghiệp	10.032.000.000	(4.569.250.553)	(*)	10.032.000.000	(4.569.250.553)	(*)
Công ty CP Tư vấn TK Công nghiệp dân dụng	899.972.230	-	(*)	899.972.230	-	(*)
Công ty Cổ phần Bao bì Sông Công	2.100.925.000	(725.787.947)	(*)	2.100.925.000	(43.861.825)	(*)
Công ty CP TM Xây lắp CN Thăng Long	2.086.292.176	-	(*)	2.086.292.176	-	(*)
Tổng Công ty Điện lực TKV - CTCP	8.861.055.899	-	(*)	8.861.055.899	-	(*)
Tổng	28.883.043.675	(5.839.018.685)		28.883.043.675	(5.157.092.563)	

5.10 Chi phí trả trước

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
a) Ngắn hạn	-	463.860.288
Chi phí công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	-	463.860.288
b) Dài hạn	17.686.653.569	17.741.348.647
Giá trị quyền sử dụng đất phải nộp theo phương án cổ phần hóa (i)	13.401.220.000	13.401.220.000
Công cụ dụng cụ và chi phí khác	4.285.433.569	4.340.128.647
Tổng	17.686.653.569	18.205.208.935

(i): Giá trị quyền sử dụng đất tại số 5 Láng Hạ theo phương án cổ phần hóa Tổng Công ty đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, Tổng Công ty vẫn chưa được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nên khoản này đang được ghi nhận là chi phí trả trước tương ứng với khoản phải trả khác (xem Thuyết minh số 5.15).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

5.11 Phải trả người bán ngắn hạn

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Số có	Giá trị	Số có
		khả năng trả nợ		khả năng trả nợ
Công ty Cổ phần thiết bị công nghiệp Maksteel	7.047.655.000	7.047.655.000	7.047.655.000	7.047.655.000
Công ty CP Cơ khí xây dựng số 18	3.452.129.000	3.452.129.000	3.452.129.000	3.452.129.000
Công ty TNHH Kỹ Thuật xây dựng Xuân Lộc	162.435.223	162.435.223	122.044.836	122.044.836
Công ty TNHH thép Povina	157.430.518	157.430.518	3.947.430.518	3.947.430.518
Công ty Cổ phần Bê tông ly tâm Thủ Đức	5.390.987.300	5.390.987.300	6.240.987.300	6.240.987.300
Công ty CP Cơ khí xây lắp Hóa chất	2.614.811.001	2.614.811.001	2.614.811.001	2.614.811.001
Các đối tượng khác	33.679.091.569	33.679.091.569	38.778.927.128	38.778.927.128
Tổng	52.504.539.611	52.504.539.611	62.203.984.783	62.203.984.783

5.12 Người mua trả tiền trước

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Công ty TNHH Hải Linh	3.187.147.607	3.187.147.607
Ban QLDA các công trình điện Miền Bắc	6.120.469.699	6.120.469.699
Tổng công ty Điện lực Miền Nam TNHH	43.193.239.588	
Các đối tượng khác	29.279.772.457	2.482.056.937
Tổng	81.780.629.351	11.789.674.243

5.13 Thuế và các khoản phải thu, phải nộp Nhà nước

a. Thuế và các khoản phải thu	Đơn vị tính: VND			
	01/01/2023	Số phát sinh trong kỳ		31/12/2023
	Phải thu	Số phải nộp	Số đã nộp	Phải thu
Thuế thu nhập doanh nghiệp	825.000.000	-	-	825.000.000
Thuế thu nhập cá nhân	218.041.555	375.718.006	414.406.532	256.730.081
Các khoản nộp tại nước ngoài	504.386.015	-	-	504.386.015
Tổng	1.547.427.570	375.718.006	414.406.532	1.586.116.096

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

b. Thuế và các khoản phải nộp	01/01/2023	Số phát sinh trong kỳ		31/12/2023
	Phải nộp	Số phải nộp	Số đã nộp	Phải nộp
Thuế thu nhập cá nhân	24.660.000	18.430.015	24.660.000	18.430.015
Thuế nộp tại nước ngoài	831.942.974	16.965.352	-	848.908.326
Thuế Môn bài	-	4.000.000	4.000.000	-
Thuế, phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	661.694.623	-	-	661.694.623
Tổng	1.518.297.597	39.395.367	28.660.000	1.529.032.964

5.14 Chi phí phải trả ngắn hạn

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Trích trước chi phí hợp đồng xây dựng	36.318.652.194	24.877.378.233
- DA Lọc hóa dầu Long Sơn	4.822.778.263	7.481.956.054
- DA nâng cấp HT điều khiển bảo vệ TBA 500KV và 220KV Miền Bắc	3.421.620.366	6.126.329.654
- DA nâng cấp HT điều khiển bảo vệ TBA 500KV và 220KV Miền Trung	11.424.112.112	5.036.593.628
- Dự án, công trình khác	16.650.141.453	6.232.498.897
Chi phí phải trả khác	566.659.868	2.083.546.217
Tổng	36.885.312.062	26.960.924.450

5.15 Phải trả khác

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
a) Ngắn hạn	20.046.849.916	21.201.621.222
Kinh phí công đoàn	552.208.123	573.669.228
Bảo hiểm xã hội	677.361.502	781.276.554
Bảo hiểm y tế	301.516.667	209.390.327
Bảo hiểm thất nghiệp	114.890.359	73.945.319
Các khoản phải trả khác	18.400.873.265	19.563.339.794
Công ty TNHH MTV Xây lắp Hóa chất	8.955.861.916	8.955.861.916
Cổ tức và lãi vay phải trả nhà đầu tư mua cổ phần lần đầu	1.717.262.985	1.717.262.985
Khoản vay phải trả CBNV	3.422.264.548	3.422.264.548
Các khoản khác	4.305.483.816	5.467.950.345
b) Dài hạn	13.449.220.000	13.449.220.000
Nhận ký quỹ, ký cược	48.000.000	48.000.000
Phải nộp về quyền sử dụng đất theo phương án cổ phần hóa	13.401.220.000	13.401.220.000
Tổng	33.496.069.916	34.650.841.222

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG CÔNG NGHIỆP VIỆT NAM

Tòa nhà Vinaincon, số 5 Láng Hạ, phường Thành Công,
Quận Ba Đình, thành phố Hà Nội

MÃ SỐ B 09-DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

5.16 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

Đơn vị tính: VND

Vay ngắn hạn	Số phát sinh trong kỳ				Số có khả năng trả nợ
	31/12/2023	01/01/2023	Tăng	Giảm	
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Sở GD 1	26.641.323.309	26.641.323.309	70.758.815.578	64.361.966.104	20.244.473.835
Tổng	26.641.323.309	26.641.323.309	70.758.815.578	64.361.966.104	20.244.473.835

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

5.17 Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Chênh lệch tỷ giá	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng
Số dư 01/01/2022	550.000.000.000	(533.681.068)	172.954.334.118	722.420.653.050
Lãi trong năm trước	-	-	14.767.150.524	14.767.150.524
Trích lập các quỹ	-	-	(4.483.000.000)	(4.483.000.000)
Chênh lệch tỷ giá chuyển đổi	-	(333.429.262)	-	(333.429.262)
Tăng giảm khác	-	-	-	-
Số dư 31/12/2022	550.000.000.000	(867.110.330)	183.238.484.642	732.371.374.312
Số dư 01/01/2023	550.000.000.000	(867.110.330)	183.238.484.642	732.371.374.312
Lãi trong năm nay	-	-	5.169.863.671	5.169.863.671
Trích lập các quỹ	-	-	(4.402.000.000)	(4.402.000.000)
Chênh lệch tỷ giá chuyển đổi	-	757.909.361	-	757.909.361
Tăng giảm khác	-	-	(14.351.982)	(14.351.982)
Số dư 31/12/2023	550.000.000.000	(109.200.969)	183.991.996.331	733.882.795.362

b) Chi tiết vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND
Bộ Công thương	455.125.000.000	455.125.000.000
Cổ đông khác	94.875.000.000	94.875.000.000
Tổng	550.000.000.000	550.000.000.000

c) Các giao dịch về vốn với chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Quý 4 năm 2023 VND	Quý 4 năm 2022 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp tại ngày đầu năm	550.000.000.000	550.000.000.000
- Vốn góp tăng trong năm	-	-
- Vốn góp giảm trong năm	-	-
- Vốn góp tại ngày cuối năm	550.000.000.000	550.000.000.000
Cổ tức đã chia	-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

d) Cổ phiếu

	31/12/2023	01/01/2023
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	55.000.000	55.000.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	55.000.000	55.000.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>55.000.000</i>	<i>55.000.000</i>
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	55.000.000	55.000.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>55.000.000</i>	<i>55.000.000</i>
- <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phiếu

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

6.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Quý 4 năm 2023	Quý 4 năm 2022
	VND	VND
Doanh thu hoạt động xây lắp	40.793.137.789	65.076.984.153
Tổng	40.793.137.789	65.076.984.153
Giảm trừ doanh thu	-	-
Tổng doanh thu thuần	40.793.137.789	65.076.984.153

6.2 Giá vốn hàng bán

	Quý 4 năm 2023	Quý 4 năm 2022
	VND	VND
Giá vốn hoạt động xây lắp	39.856.548.919	61.343.949.394
Tổng	39.856.548.919	61.343.949.394

6.3 Doanh thu hoạt động tài chính

	Quý 4 năm 2023	Quý 4 năm 2022
	VND	VND
Lãi tiền gửi, cho vay	17.812.664.827	13.401.647.240
Tổng	17.812.664.827	13.401.647.240

6.4 Chi phí tài chính

	Quý 4 năm 2023	Quý 4 năm 2022
	VND	VND
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính	2.560.681.386	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá	-	380.339
Tổng	2.560.681.386	380.339

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

6.5 Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Quý 4 năm 2023	Quý 4 năm 2022
	VND	VND
Chi phí nhân viên quản lý	4.539.533.110	9.251.795.196
Chi phí nguyên vật liệu, công cụ quản lý	66.849.636	103.285.274
Chi phí khấu hao tài sản cố định	467.214.957	491.783.622
Thuế, phí, lệ phí	128.821.668	32.056.557
Hoàn nhập/trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi	11.087.916.604	1.225.934.423
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.330.121.136	1.843.780.974
Chi phí khác bằng tiền	2.539.670.891	1.741.299.892
Tổng	20.160.128.002	14.689.935.938

6.6 Lợi nhuận khác

	Quý 4 năm 2023	Quý 4 năm 2022
	VND	VND
Thu nhập khác	827.182.224	1.014.127.288
Cho thuê văn phòng	827.182.224	1.014.127.274
Thu nhập khác	-	14
Chi phí khác	(36.320.118)	83.538.874
Phạt vi phạm thuế và tiền phạt hành chính	(41.420.118)	-
Chi phí khác	5.100.000	83.538.874
Lợi nhuận khác	863.502.342	930.588.414

6.7 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Quý 4 năm 2023	Quý 4 năm 2022
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	(3.108.053.349)	3.374.954.136
Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	-
Thu nhập chịu thuế	(3.108.053.349)	3.374.954.136
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	-	-

Hà Nội, ngày 29 tháng 01 năm 2024

Người lập biểu



Nguyễn Thị Bích Hạnh

Kế toán trưởng



Đặng Quang Cường

Tổng Giám đốc



Đỗ Chí Nguyễn